



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 04 NĂM 2014.

HÀ NỘI 2014.

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị báo cáo: Tổng Công ty CP Đầu tư Quốc tế
Viettel

Mẫu số B01a-DN

Địa chỉ: Tầng 20-21, Tòa nhà Viettel, Số 1 Trần Hữu

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Dực, P.Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		22.798.747.829.242	19.467.650.830.036
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		219.329.603.224	5.631.420.321.517
1.Tiền	111	V.01	218.229.603.224	5.630.320.321.517
2.Các khoản tương đương tiền	112		1.100.000.000	1.100.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	4.000.000.000.000	1.100.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.000.000.000.000	1.100.000.000.000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.341.673.439.620	12.128.894.694.700
1. Phải thu của khách hàng	131		15.977.851.509.152	11.005.474.847.201
2. Trả trước cho người bán	132		93.519.498.592	182.531.610.896
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.270.302.431.876	940.888.236.603
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV.Hàng tồn kho	140		859.234.019.256	327.114.373.012
1. Hàng tồn kho	141	V.04	859.234.019.256	327.114.373.012
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		378.510.767.142	280.221.440.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.068.545.974	2.273.880.128
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		347.756.525.865	266.650.537.158
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.685.695.303	11.297.023.521
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		6.349.790.890.282	4.177.607.357.360

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218			
II. Tài sản cố định	220		7.409.600.735	3.760.455.487
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.121.449.964	3.365.521.580
- Nguyên giá	222		17.295.271.009	9.992.455.554
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.173.821.045)	(6.626.933.974)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.515.771	394.933.907
- Nguyên giá	228		2.427.455.119	2.441.577.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.423.939.348)	(2.046.643.112)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.284.635.000	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.216.390.378.999	4.067.136.288.993
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.689.152.905.456	1.230.413.403.200
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		529.094.345.793	529.094.345.793
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.998.143.127.750	2.307.628.540.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		125.990.910.548	106.710.612.880
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.941.356.452	2.530.182.319
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	114.866.779.520	95.997.655.985
3. Tài sản dài hạn khác	268		8.182.774.576	8.182.774.576
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100 + 200)	270		<u>29.148.538.719.524</u>	<u>23.645.258.187.396</u>
NGUỒN VỐN				

01.02
TỔNG
CỘNG
ĐẦU TƯ
V
VỐN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310 + 320)	300		<u>11.071.671.910.856</u>	<u>7.162.257.373.509</u>
I.Nợ ngắn hạn	310		10.231.093.514.937	7.131.554.147.997
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5.337.352.993.021	3.697.146.871.963
2. Phải trả cho người bán	312		4.176.627.104.550	2.706.505.745.097
3. Người mua trả tiền trước	313		16.953.767.566	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	139.898.059.422	90.302.057.203
5. Phải trả người lao động	315		228.391.590.264	258.118.074.063
6. Chi phí phải trả	316	V.17	128.057.882.812	92.616.253.702
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	156.547.670.197	271.671.642.640
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.19	47.264.447.105	15.193.503.329
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II.Nợ dài hạn	330		840.578.395.919	30.703.225.512
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	767.227.578.897	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	73.350.817.022	30.703.225.512
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		<u>18.076.866.808.668</u>	<u>16.483.000.813.887</u>
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	18.076.866.808.668	16.483.000.813.887
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.438.112.000.000	12.438.112.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	2.911.021
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		509.783.298.505	32.122.917.450

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		186.919.920.666	67.504.825.402
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.942.051.589.497	3.945.258.160.014
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		<u>29.148.538.719.524</u>	<u>23.645.258.187.396</u>

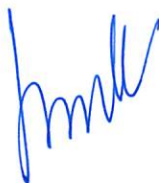
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.154.698	33.318.373
- EUR		3.553	3.553
- MZN			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Đinh Hồng Quang

Hà Nội, Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tổng Giám đốc



Tào Đức Thắng

2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B02a-DN

Đơn vị báo cáo: **Tổng Công ty CP Dầu tư Quốc tế Viettel**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Địa chỉ: Tầng 20-21, Tòa nhà Viettel, Số 1 Trần Hữu Dực,

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.188.603.046.615	2.563.940.691.052	7.851.729.030.558	6.513.605.109.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	1.506.703.500	41.523.766.665	5.679.135.084
+ Hàng bán bị trả lại	05		-	1.085.983.500	41.284.749.165	5.258.415.084
+ Giảm giá hàng bán	06		-	420.720.000	239.017.500	420.720.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	2.188.603.046.615	2.562.433.987.552	7.810.205.263.893	6.507.925.974.289
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	1.820.065.088.310	2.527.666.353.400	6.530.659.316.998	6.017.565.765.315
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		368.537.958.305	34.767.634.152	1.279.545.946.895	490.360.208.974
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	853.064.789.330	1.255.933.389.194	2.435.061.894.331	2.976.487.922.323
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	43.889.587.792	42.349.321.601	137.035.712.344	134.947.575.410
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		31.985.714.725	42.259.777.673	101.863.533.471	93.957.394.852
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	126.735.000	226.449.728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		78.477.016.066	189.317.170.717	397.152.773.252	292.919.742.911
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(24 + 25)}	30		1.099.236.143.777	1.059.034.531.028	3.180.292.620.630	3.038.754.363.248
11. Thu nhập khác	31		(95.952.134.270)	62.573.844.570	16.072.916.146	64.399.452.941
12. Chi phí khác	32		58.993.064.968	41.729.097.664	69.973.277.722	50.636.161.639
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(154.945.199.238)	20.844.746.906	(53.900.361.576)	13.763.291.302
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		944.290.944.539	1.079.879.277.934	3.126.392.259.054	3.052.517.654.550
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	196.612.625.035	194.968.829.085	519.370.300.405	470.320.265.693
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(5.637.334.710)	(45.582.549.533)	23.778.467.975	(13.227.964.013)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	60		753.315.654.214	930.492.998.382	2.583.243.490.674	2.595.425.352.870
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

**Đinh Hồng Quang****Tào Đức Thắng**

3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị báo cáo: Tổng Công ty CP Đầu tư Quốc tế Viettel

Mẫu số B03a-DN

Địa chỉ: Tầng 20-21, Tòa nhà Viettel, Số 1 Trần Hữu Dực, P. Mỹ Đình 2,

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 04 Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.998.773.707.608	2.474.427.043.536
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.035.219.610.041)	(5.664.749.047.484)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(822.368.956.242)	(462.745.872.130)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(106.139.495.418)	(88.907.235.279)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(269.725.312.768)	(209.308.143.839)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		151.386.928.315	119.355.118.270
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(600.344.802.234)	(200.335.616.416)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.683.637.540.780)	(4.032.263.753.276)
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.743.448.000)	(1.320.906.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.179.562.124.964)	(1.162.838.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.631.720.500.000	541.403.566.041
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(458.739.502.256)	(1.206.540.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			44.932.577
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.845.139.595.228	1.893.707.907.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.165.184.979.992)	64.457.000.056
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	6.219.060.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.826.846.586.298	6.468.670.054.650
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.456.054.741.220)	(2.763.359.233.313)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(929.938.813.350)	(929.673.877.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.440.853.031.728	8.994.696.943.837
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(5.407.969.489.044)	5.026.890.190.597
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.628.496.852.790	603.226.485.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.197.760.522)	(1.619.822.908)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		219.329.603.224	5.628.496.852.790

Lập, ngày 31 Tháng 12 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đinh Hồng Quang

Tào Đức Thắng



4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị báo cáo: Tổng Công ty CP Đầu tư Quốc tế
Viettel

Mẫu số B 09a – DN

Địa chỉ: Tầng 20-21, Tòa nhà Viettel, Số 1, Trần Hữu
Dực, P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2014

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là “Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 05 năm 2014. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 12.438.112.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 1.243.811.200 với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

(g) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	5-7 năm
Phương tiện vận tải	5-6 năm
Thiết bị văn phòng	3-5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

(h) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty có quyền kiểm soát tại đó. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị khoản đầu tư vào công ty con bằng giá gốc đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty đều có kế hoạch lỗ trước đầu tư được đăng ký với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

(j) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

(k) Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác của Tổng Công ty thể hiện các khoản cho vay cổ đông dài hạn theo đăng ký với Sổ Kế hoạch và Đầu tư cùng với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(l) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản cổ tức.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Tiền mặt	1.049.734.378	3.851.046.882
Tiền gửi ngân hàng	217.179.868.846	5.626.469.274.635
Các khoản tương đương tiền	1.100.000.000	1.100.000.000
TỔNG CỘNG	219.329.603.224	5.631.420.321.517

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng	4.000.000.000.000	1.100.000.000.000
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	4.000.000.000.000	1.100.000.000.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Phải thu từ lợi nhuận được chia	318.047.763.371	581.253.141.891
Phải thu về các khoản trả hộ	4.645.865.332	4.693.866.417
Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	328.729.606.894	47.739.194.359
Phải thu tiền lương	180.394.856.288	101.932.978.088
Phải thu lãi quá hạn	426.192.983.208	192.920.882.321
Phải thu khác	12.291.356.783	12.348.173.527
TỔNG CỘNG	1.270.302.431.876	940.888.236.603

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Phí phát hành bảo lãnh	1.524.202.377	1.475.472.915
Phí thuê kênh	478.608.750	495.112.500
Phí thu xếp khoản vay	6.099.000.000	-
Chi phí thuê kho	582.400.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ	78.721.152	84.099.295
Chi phí khác	305.613.695	219.195.418
TỔNG CỘNG	9.068.545.974	2.273.880.128

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2014	31/12/2013
Hàng mua đang đi đường	827.156.947.437	313.351.926.143
Hàng hóa	38.387.871.819	13.762.446.869
TỔNG CỘNG	865.544.819.256	327.114.373.012

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND			
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/14	3.785.921.989	2.295.291.029	3.911.242.536	9.992.455.554
Tăng trong kỳ	8.135.686.800	-	116.000.000	8.251.686.800
Giảm trong kỳ		-	(948.871.345)	(948.871.345)
Tại ngày 31/12/14	11.921.608.789	2.295.291.029	3.078.371.191	17.295.271.009
Khấu hao lũy kế:				
Tại ngày 01/01/14	(1.666.543.377)	(1.723.188.688)	(3.237.201.909)	(6.626.933.974)
Tăng trong kỳ	(4.976.641.711)	(241.770.912)	(277.345.793)	(5.495.758.416)
Giảm trong kỳ	-	-	948.871.345	948.871.345
Phân loại lại	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/14	(6.643.185.088)	(1.964.959.600)	(2.565.676.357)	(11.173.821.045)
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 31/12/13	2.119.378.612	572.102.341	674.040.627	3.365.521.580
Tại ngày 30/09/14	5.278.423.701	330.331.429	512.694.834	6.121.449.964

Trong tài sản cố định hữu hình tại 31/12/2014 có các tài sản có nguyên giá 3.855 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng .

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/14	2.441.577.019	2.441.577.019
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	(14.121.900)	(14.121.900)
Tại ngày 31/12/14	2.427.455.119	2.427.455.119
Giá trị hao mòn:		
Tại ngày 01/01/14	(2.046.643.112)	(2.046.643.112)
Tăng trong kỳ	(391.418.136)	(391.418.136)
Giảm trong kỳ	14.121.900	14.121.900
Tại ngày 30/09/14	(2.423.939.348)	(2.423.939.348)
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 31/12/13	394.933.907	394.933.907
Tại ngày 30/09/14	3.515.771	3.515.771

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

10.1 Đầu tư vào các công ty con

		Đơn vị tính: VNĐ	
	Tỷ lệ sở hữu	Chi phí đầu tư	
Tên đơn vị	(%)	31/12/2014	31/12/2013
Công ty TNHH Một thành viên Viettel Campuchia ("VTC")	90	712.533.743.200	712.533.743.200
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	100	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Movitel ("Movitel")	70	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA ("VTL")	100	10.471.000.000	10.471.000.000
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	70	61.036.800	-
Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L ("CMR")	70	583.660.000	583.660.000
Công ty Viettel Tanzania.	70	458.678.465.456	-
Tổng cộng		1.689.152.905.456	1.230.413.403.200

10.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

		Đơn vị tính: VNĐ	
	Tỷ lệ sở hữu	Chi phí đầu tư	
Tên đơn vị	(%)	31/12/2014	31/12/2013
Công ty TNHH Viễn Thông Star	49	529.094.345.793	529.094.345.793
TỔNG CỘNG		529.094.345.793	529.094.345.793

10.3 Đầu tư dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	31/12/2014	31/12/2013
Công ty Movitel ("Movitel")	808.665.250.000	1.071.409.500.000
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA ("VTL")	-	56.889.000.000
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	640.950.000.000	-
Công ty Viettel Cameroun ("VCR")	2.264.091.780.000	1.179.330.040.000
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	284.436.097.750	-
	3.998.143.127.750	2.307.628.540.000

Các khoản cho vay bằng USD với các công ty con là Movitel, VTB và VCR, VTZ mục đích cho vay là để thực hiện các dự án viễn thông và vận hành các đường dây viễn thông tại Mozambique, Burundi và Cameroun, Tanzania theo các Giấy phép đầu tư viễn thông mà Movitel, VTB và VCR, VTZ được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 0%-4,5% với thời hạn từ 30 tháng đến 72 tháng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2014	31/12/2013
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.924.814.368	2.510.566.727
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.542.084	19.615.592
TỔNG CỘNG	2.941.356.452	2.530.182.319

12. VAY NGẮN HẠN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2014 VND
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	2% - 2,3%	467.933.934.117
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa	USD	2%-2,5%	2.248.854.007.970
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam – CN Long Biên	USD	2%	70.225.656.839
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2%-2,5%	667.891.644.015
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO	USD	2-2,3%	727.189.499.675
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	USD	2%	514.308.250.405
Standard Chartered Bank Singapore	USD	1,16%	640.950.000.000
			5.337.352.993.021

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các công ty liên quan Tập đoàn như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Phải trả công ty mẹ	335.854.431.152	303.777.827.204
Phải trả các công ty liên quan	336.144.925.063	192.252.999.854

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124.566.319.682	61.749.504.916
Các loại thuế khác	687.699.474	2.664.650.036
Thuế thu nhập cá nhân	14.693.056.739	25.887.902.250
TỔNG CỘNG	139.947.075.895	90.302.057.202

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Trích trước giá vốn thiết bị bán cho các thị trường	126.818.156.941	92.542.603.684
Trích trước lãi vay phải trả	1.147.483.171	-
Chi phí khác	92.242.700	73.650.018
TỔNG CỘNG	128.057.882.812	92.616.253.702

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>31/12/2014</i>	<i>31/12/2013</i>
Kinh phí công đoàn	4.214.951.764	3.630.315.383
Bảo hiểm xã hội	27.062.458.496	14.283.406.997
Bảo hiểm y tế	3.859.525.005	2.143.778.543
Bảo hiểm thất nghiệp	1.655.247.774	900.870.688
Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.122.485.000	1.268.850.000
Các khoản tiền lương trả hộ	113.788.187.429	238.165.019.284
Trích trước lãi vay	-	5.050.159.572
Phải trả, phải nộp khác	3.844.814.729	6.229.242.173
TỔNG CỘNG	156.547.670.197	271.671.642.640

12. VAY DÀI HẠN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2014 VND
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	2%	427.300.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	2%	318.948.794.002
Vay dài hạn ngoại tệ _ Vietcombank _ CN Thăng Long	USD	2,75%	20.978.784.895
			767.227.578.897

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (Lô lấy kế)	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2013	6.219.060.000.000	19.320.449.227	-	-	-	2.457.188.965.368	8.695.561.414.595
Tăng vốn trong năm	6.219.060.000.000	-	-	-	-	-	6.219.060.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	2.595.425.352.870	2.595.425.352.870
Trích lập các quỹ	-	-	-	32.122.917.450	48.184.376.175	(80.307.293.625)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(32.122.917.450)	(32.122.917.450)
Thông báo chia cổ tức	-	-	-	-	-	(932.859.000.000)	(932.859.000.000)
Điều chuyển quỹ	- (19.320.449.227)	-	-	-	19.320.449.227	-	-
Điều chỉnh sai sót năm trước	-	-	-	-	-	(66.660.064.684)	(66.660.064.684)
Các biến động khác	-	-	2.911.021	-	-	4.593.117.535	4.593.117.535
Số dư tại 01/01/2014	12.438.112.000.000	-	2.911.021	32.122.917.450	67.504.825.402	3.945.258.160.014	16.483.000.813.887
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	(2.911.021)	-	-	2.583.246.401.694	2.583.243.490.673
Trích lập các quỹ	-	-	-	477.660.381.055	119.415.095.264	(597.075.476.319)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(55.830.940.227)	(55.830.940.227)
Thông báo chia cổ tức	-	-	-	-	-	(932.857.800.000)	(932.857.800.000)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(685.844.644)	(685.844.644)
Số dư tại 31/12/2014	12.438.112.000.000	-	-	509.783.298.505	186.919.920.666	4.942.051.589.497	18.076.866.808.668

Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

- Trích lập các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền tương ứng là 477.660.381.055 VND, 119.415.095.264 VND, 55.830.940.227 VND;
- Chia cổ tức cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu đã phát hành trước ngày 27 tháng 12 năm 2013 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 15% vốn điều lệ tương đương với 932.857.800.000 VND. Tại ngày 30/06/2014, Tổng Công ty đã tiến hành thanh toán 929.101.878.000 VND tiền cổ tức năm 2012 và 2013 cho các cổ đông.

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Quý 04/2014	Quý 04/2013
Tổng doanh thu	2.188.603.046.615	2.563.940.691.052
Doanh thu bán hàng	1.897.949.607.940	2.293.938.285.595
Doanh thu cung cấp dịch vụ	290.653.438.675	270.002.405.457
	Quý 04/2014	Quý 04/2013
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	1.506.703.500
Hàng bán bị trả lại	-	1.085.983.500
Giảm giá hàng bán	-	420.720.000-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.188.603.046.615	2.562.433.987.552

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 04/2014	Quý 04/2013
Lãi tiền gửi, cho vay	101.647.438.366	25.345.095.082
Cổ tức được chia	487.374.479.000	1.056.042.633.251
Lãi trả chậm	231.422.929.200	192.920.882.321
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.323.995.573	4.824.636.862
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	26.295.947.191	-23.199.858.322
TỔNG CỘNG	853.064.789.330	1.255.933.389.194

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý 04/2014	Quý 04/2013
Giá vốn hàng bán	1.494.645.199.464	1.841.089.573.368
Giá vốn cung cấp dịch vụ	325.419.888.846	511.719.711.968
Giá vốn dịch vụ xây lắp	-	174.857.068.064
TỔNG CỘNG	1.820.065.088.310	2.527.666.353.400

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 04/2014	Quý 04/2013
Chi phí lãi vay	31.985.714.725	42.259.777.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.903.873.067	89.543.928
TỔNG CỘNG	43.889.587.792	42.349.321.601

23. LỖ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Quý 04/2014	Quý 04/2013
Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác	3.832.012.211	6.579.633.436
Thu nhập khác	(99.784.146.481)	55.994.211.134
Thu nhập khác	(95.952.134.270)	62.573.844.570
Phạt chậm thanh toán cho nhà cung cấp	-	-
Các khoản chi phí khác	58.993.064.968	41.729.097.664
Chi phí khác	58.993.064.968	41.729.097.664
Lợi nhuận khác	(154.945.199.238)	20.844.746.906

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và các kỳ kế toán trước.

	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ VND	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2013	-	(5.403.263.668)	(5.403.263.668)
Chuyển sang vốn chủ sở hữu trong kỳ	57.469.730.128	-	57.469.730.128
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	38.527.925.857	-	38.527.925.857
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(25.299.961.844)	(25.299.961.844)
Tại ngày 01/01/2014	95.997.655.985	(30.703.225.512)	65.294.430.473
Chuyển sang vốn chủ sở hữu trong kỳ			
(i)	(52.614.071.324)	5.783.908.332	(46.830.162.992)
Chuyển sang lợi nhuận (lỗ) trong năm	71.483.194.859	(48.431.499.842)	(23.051.695.017)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	71.483.194.859	-	71.483.194.859
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(48.431.499.842)	(48.431.499.842)
Tại ngày 31/12/2014	114.866.779.520	(73.350.817.022)	41.515.962.498

(i) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời liên quan đến chi phí nhân viên và các chi phí liên quan đến việc cử nhân viên đi công tác tại thị trường nước ngoài trước đây được Tổng Công ty ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu đã thực hiện trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	3.126.389.348.032	3.052.517.654.550
Trừ:		
- Lợi nhuận chuyển về từ nước ngoài (i)	(1.488.252.921.241)	(2.582.989.398.757)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(326.757.166.177)	(101.199.847.872)
Trừ: Các khoản chi phí tạm thời không được khấu trừ năm trước kỳ này được khấu trừ	(675.668.153.431)	-
Cộng: Các khoản chi phí tạm thời không được khấu trừ	878.155.508.784	154.111.703.427
Cộng: Các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tài sản có gốc ngoại tệ các năm trước kỳ này thực hiện	29.825.325.498	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	31.510.017.140	40.361.783.199
Thu nhập chịu thuế	1.575.201.958.605	562.801.894.547
Bao gồm:		
- Thu nhập chịu thuế tính theo thuế suất Công ty	1.438.858.346.655	561.503.179.966
- Thu nhập chịu thuế tại nước ngoài	136.343.611.950	1.298.714.581
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (ii)	186.460.230.707	329.944.470.702
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	519.370.300.405	470.320.265.963
Thuế thu nhập hoãn lại	23.778.467.975	(13.227.964.013)

(i) Phần cổ tức chuyển về từ nước ngoài sẽ được khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp dựa trên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại nước sở tại.

(ii) Phần chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên phần cổ tức được nhận dựa trên các nghị quyết chia cổ tức của các công ty con, công ty liên kết tại các thị trường nước ngoài với thuế suất chuyển cổ tức ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch với công ty mẹ - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Công ty cũng có các giao dịch với các công ty con, công ty con và các công ty liên kết với công ty mẹ.

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2014	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2013
Tập đoàn Viễn thông Quân đội		
Mua hàng hóa và dịch vụ	73.227.758.489	90.414.588.011
Các công ty liên quan		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.227.772.397.237	6.252.979.100.119
Mua hàng hóa và dịch vụ	746.300.841.881	524.788.587.148

Người lập

Kế toán trưởng

Page 13 of 13

Đinh Hồng Quang

Tào Đức Thắng

